



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 427.323.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2016: 427.323.110.000 đồng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 có 7 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (043) 7683998
- Fax: (84) (043) 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2016 là 1.534 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 353 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Trần Văn Tấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Phạm Thị Thanh Loan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Bà Lê Thị Mai Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Ông Dương Quang Tú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Ông Phạm Văn Phú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 27/04/2016 |
| | | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 27/04/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Văn Tấn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Lê Văn Khang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/05/2010 |
| • Ông Hoàng Ngọc Tú | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/01/2016 |
| • Ông Trần Đình Tú | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 02/07/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@ahg.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa phủ Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@sac.com.vn

Số: 825/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 08/08/2016 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tu - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKIIN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.780.519.097.640	2.010.644.415.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	44.597.318.172	123.583.805.673
1. Tiền	111		34.597.318.172	113.583.805.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.400.000.000	23.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	13.a	49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	13.a	(28.556.667.408)	(26.456.667.408)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.137.966.749.675	1.302.128.790.198
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	972.226.888.819	1.030.805.596.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	187.790.149.458	304.842.804.476
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	37.721.238.868	29.380.477.751
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(59.771.527.470)	(62.900.088.032)
IV. Hàng tồn kho	140	10	570.517.447.717	556.041.488.508
1. Hàng tồn kho	141		570.517.447.717	556.041.488.508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.037.582.076	5.390.331.096
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.037.582.076	5.344.047.361
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	46.283.735
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		418.753.368.405	400.762.579.144
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.820.324.390	168.178.574.390
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	170.923.514.271	170.281.764.271
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8.b	(2.103.189.881)	(2.103.189.881)
II. Tài sản cố định	220		69.883.563.289	53.452.205.951
Tài sản cố định hữu hình	221	11	69.883.563.289	53.452.205.951
- Nguyên giá	222		667.472.832.366	670.165.062.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(597.589.269.077)	(616.712.856.971)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.668.901.702	3.805.615.221
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	6.668.901.702	3.805.615.221
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13.b	125.459.432.509	133.699.352.831
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.764.000.000	60.764.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(58.222.499.865)	(49.982.579.543)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.921.146.515	41.626.830.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	47.921.146.515	41.626.830.751
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.199.272.466.045	2.411.406.994.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.386.882.213.983	1.619.370.451.946
I. Nợ ngắn hạn	310		1.291.310.741.944	1.537.570.003.032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	254.043.862.360	408.884.402.003
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	290.517.335.717	399.379.344.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	18.178.981.442	37.903.267.726
4. Phải trả người lao động	314		43.625.363.077	68.580.814.793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	28.886.817.654	32.823.857.441
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	50.376.183.433	36.930.943.917
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	592.714.636.791	545.876.697.163
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.967.561.470	7.190.675.065
II. Nợ dài hạn	330		95.571.472.039	81.800.448.914
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	58.292.475.120	58.292.475.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	37.278.996.919	23.507.973.794
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		812.390.252.062	792.036.542.673
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	812.390.252.062	792.036.542.673
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	49.978.068.000	49.978.068.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	241.932.722.161	213.404.765.798
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	71.836.351.901	80.010.598.875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.732.311.000	478.246.124
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.104.040.901	79.532.352.751
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.199.272.466.045	2.411.406.994.619

Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	569.509.835.892	593.098.609.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	932.014.186	24.082.838.794
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		568.577.821.706	569.015.770.488
4. Giá vốn hàng bán	11	24	481.858.851.626	462.592.072.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>86.718.970.080</u>	<u>106.423.698.022</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	10.341.392.966	12.077.343.722
7. Chi phí tài chính	22	26	33.321.329.830	22.841.950.170
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.981.409.508	19.194.580.581
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	32.334.089.411	26.216.250.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>31.404.943.805</u>	<u>69.442.840.966</u>
11. Thu nhập khác	31	28	2.892.665.090	559.789.462
12. Chi phí khác	32	29	315.025.788	1.723.470.725
13. Lợi nhuận khác	40		<u>2.577.639.302</u>	<u>(1.163.681.263)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>33.982.583.107</u>	<u>68.279.159.703</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.878.542.206	13.122.612.767
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>29.104.040.901</u>	<u>55.156.546.936</u>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Văn Tấn

Trần Đình Tú

Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.982.583.107	68.279.159.703
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	12.891.564.662	19.358.093.050
- Các khoản dự phòng	03		7.211.359.760	(2.460.181.718)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.705.029.330)	(12.021.019.582)
- Chi phí lãi vay	06	26	22.981.409.508	19.194.580.581
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		65.361.887.707	92.350.632.034
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		175.305.125.668	(85.188.872.682)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.339.245.690)	(23.006.460.255)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(290.344.111.528)	(122.806.816.048)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	(6.294.315.764)	(478.308.907)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.728.983.893)	(19.940.863.599)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(14.588.693.414)	(9.856.570.302)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		400.000.000	2.825.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.373.445.107)	(3.117.250.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(114.601.782.021)	(172.041.684.994)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(29.342.172.000)	(2.025.036.364)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.363.636.364	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	100.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 25	2.984.867.403	6.780.900.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.993.668.233)	104.755.864.571
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	456.526.618.883	337.830.167.704
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(395.917.656.130)	(329.953.142.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		60.608.962.753	7.877.025.564
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(78.986.487.501)	(59.408.794.859)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	123.583.805.673	143.790.539.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	44.597.318.172	84.381.744.337


Tổng Giám đốc
Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng


Trần Đình Tú

Người lập


Lê Thị Thanh Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 2 công ty con và 1 công ty liên kết:

Các công ty con:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn xây lắp công trình được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với sản lượng phát sinh và sản lượng đã được nghiệm thu trong kỳ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	4.286.975.495	5.150.758.502
Tiền gửi ngân hàng	30.310.342.677	108.433.047.171
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	44.597.318.172	123.583.805.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Ban điều hành Xekaman 3	188.552.542.943	188.552.542.943
Công ty CP Đầu tư Dèo Cà	120.676.991.718	169.567.544.881
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	121.946.554.024	116.885.429.777
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	59.910.932.884	114.940.436.743
Công ty CP Thủy điện Nậm He	113.829.888.997	113.829.888.997
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	43.834.562.758	74.798.855.445
Ban điều hành Thủy điện Lai Châu	29.057.713.602	38.943.935.602
Ban quản lý dự án Thủy điện 7	28.120.877.855	32.032.570.131
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	36.873.697.809	-
Các đối tượng khác	229.423.126.229	181.254.391.484
Cộng	972.226.888.819	1.030.805.596.003

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con	113.829.888.997	113.829.888.997
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	3.244.130.014	-
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	2.910.889.802	837.849.746
Cộng		119.984.908.813	114.667.738.743

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH TM và SX Quán Trung	75.535.559.060	262.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	29.923.808.874	26.401.990.689
Công ty CP Xây dựng Lũng Lô 9	20.874.362.922	-
Công ty CP DTC	22.610.599.000	-
Công ty CP Thương mại Tổng hợp An Phú	12.279.903.900	-
Công ty CP Đầu tư Vcapital	9.999.000.000	-
Các đối tượng khác	16.566.915.702	16.440.813.787
Cộng	187.790.149.458	304.842.804.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	29.923.808.874	26.401.990.689
Cộng		29.923.808.874	26.401.990.689

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế tài nguyên, phí BVMT, phí cấp quyền khai thác chi hệ chủ đầu tư	3.556.247.088	-	3.556.247.088	-
Phải thu về lãi cho vay	9.838.009.522	-	7.752.198.531	-
Phải thu tiền bê tông bù lẹm	4.330.952.000	-	4.330.952.000	-
Phải thu Ban điều hành Huội Quảng	479.464.547	-	452.839.316	-
Phải thu người lao động	2.117.446.697	-	1.858.330.496	-
Tạm ứng	10.186.174.727	-	9.561.013.241	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i1)	15.273.177.825	-	15.275.136.758	-
Phải thu khác	5.663.824.905	-	4.432.824.331	-
Cộng	51.445.297.311	-	47.219.541.761	-

(i1) Trong tổng giá trị các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn có 15.000.000.000 đồng là giá trị đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty.

b. Dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (i2)	128.698.000.000	-	128.698.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (i3)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Công ty TNHH K.sản Thiên Trường (i4)	6.395.665.000	2.103.189.881	6.395.665.000	2.103.189.881
- Phần vốn góp của Công ty	2.103.189.881	2.103.189.881	2.103.189.881	2.103.189.881
- Các thể nhân khác đầu tư ủy thác	4.292.475.119	-	4.292.475.119	-
Các khoản bảo lãnh khác	829.849.271	-	188.099.271	-
Cộng	170.923.514.271	2.103.189.881	170.281.764.271	2.103.189.881

(i2) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 và Hợp đồng xây dựng số 0107-1/2014/HDNT-ĐC ngày 1/7/2014 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Các khoản bảo đảm trên được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ khi công trình được bàn giao, nghiệm thu và chuyển sang giai đoạn bảo hành công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i3) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

(i4) Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường vì Công ty này kinh doanh liên tục lỗ và đang ngừng hoạt động.

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	(59.771.527.470)	(62.900.088.032)
- Từ 3 năm trở lên	(59.771.527.470)	(62.900.088.032)
Cộng	(59.771.527.470)	(62.900.088.032)

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu dài hạn	(2.103.189.881)	(2.103.189.881)
Cộng	(2.103.189.881)	(2.103.189.881)

10. Hàng tồn kho

	30/06/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	43.267.492.177	-	47.347.857.154	-
Công cụ, dụng cụ	1.008.519.882	-	891.974.847	-
Chi phí SX, KD dở dang	526.241.435.658	-	507.801.656.507	-
Cộng	570.517.447.717	-	556.041.488.508	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	6.241.094.719	526.721.287.122	136.216.275.444	986.405.637	670.165.062.922
Mua sắm trong kỳ	-	29.322.922.000	-	-	29.322.922.000
T/lý, nhượng bán	-	25.835.896.673	6.057.429.283	121.826.600	32.015.152.556
Số cuối kỳ	6.241.094.719	530.208.312.449	130.158.846.161	864.579.037	667.472.832.366
Khấu hao					
Số đầu kỳ	4.630.977.398	487.642.668.229	123.641.769.736	797.441.608	616.712.856.971
Khấu hao trong kỳ	514.970.838	9.128.038.544	3.216.221.202	32.334.078	12.891.564.662
T/lý, nhượng bán	-	25.835.896.673	6.057.429.283	121.826.600	32.015.152.556
Số cuối kỳ	5.145.948.236	470.934.810.100	120.800.561.655	707.949.086	597.589.269.077
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.610.117.321	39.078.618.893	12.574.505.708	188.964.029	53.452.205.951
Số cuối kỳ	1.095.146.483	59.273.502.349	9.358.284.506	156.629.951	69.883.563.289

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 24.020.913.616 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 528.432.370.397 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí sửa chữa lớn	6.668.901.702	3.805.615.221
Cộng	6.668.901.702	3.805.615.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

SL cổ phần	30/06/2016				01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
1.000.000	49.956.667.408	21.400.000.000	28.556.667.408		49.956.667.408	23.500.000.000	26.456.667.408	
Cộng	49.956.667.408	21.400.000.000	28.556.667.408		49.956.667.408	23.500.000.000	26.456.667.408	

Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN
Sông Đà (SJS)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	30/06/2016		01/01/2016	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			118.357.932.374	28.727.351.784	118.357.932.374	21.069.909.557
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	100,00%		51.957.932.374	-	51.957.932.374	-
+ Công ty CP Thủy điện Nậm He (*)	56,09%	6.640.000	66.400.000.000	28.727.351.784	66.400.000.000	21.069.909.557
Đầu tư vào Cty liên kết			4.560.000.000	-	4.560.000.000	-
+ Công ty CP Sông Đà 10.9	29,10%	541.200	4.560.000.000	-	4.560.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(tiếp theo)	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	30/06/2016		01/01/2016	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				60.764.000.000	29.495.148.081	60.764.000.000	28.912.669.986
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Tuy Loan	Đang hoạt động	10,74%		11.464.000.000	-	11.464.000.000	-
- Công ty CP Điện Miền Bắc	Đang hoạt động	1,04%	160.000	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-
- Công ty CP Điện Tây Bắc	Đang hoạt động	9,27%	3.360.000	33.600.000.000	29.135.319.035	33.600.000.000	28.552.840.941
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	Đang hoạt động	10,00%	1.000.000	10.000.000.000	359.829.045	10.000.000.000	359.829.045
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratê	Đang hoạt động	0,75%	300.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
+ Công ty CP DTPT Khu KT Hải Hà	Đang hoạt động	0,02%	110.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Cộng				183.681.932.374	58.222.499.865	183.681.932.374	49.982.579.543

(*) Là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He (thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Sông Đà 706). Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/5/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, vốn cam kết góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 66,4 tỷ đồng, tương ứng 51,08% vốn điều lệ. Hiện nay, các bên tham gia góp vốn trong Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He đang trong quá trình thống nhất giá trị doanh nghiệp từ việc chuyển đổi công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần.

Trong các khoản đầu tư vào đơn vị khác, Công ty hiện nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc. Dự phòng các khoản đầu tư vào đơn vị khác hiện được trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty nhận được từ các đơn vị nhận đầu tư. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý.

Ngoại trừ, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He được trích lập dự phòng tồn thất dựa trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán. Các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập trên cơ sở các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Trả trước tiền thuê 1.620 m ² tại tòa nhà Sông Đà (*)	35.887.143.122	36.298.783.958
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	5.198.377.301	4.135.086.660
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.835.626.092	1.125.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	67.960.133
Cộng	47.921.146.515	41.626.830.751

(*) Là khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn sử dụng là 48 năm.

(**) Là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn sử dụng là 43 năm.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH TM và SX Quàn Trung	37.676.721.296	135.071.299.576
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	29.113.029.923	13.691.003.441
Công ty CP Thép Việt Ý	12.156.869.397	24.096.974.283
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Lâm	16.954.336.019	23.652.449.001
Công ty CP Sông Đà 10.9	10.907.443.840	21.043.471.433
Công ty CP Tư vấn Phú Hưng	13.638.995.287	18.406.828.241
Các đối tượng khác	133.596.466.598	172.922.376.028
Cộng	254.043.862.360	408.884.402.003

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	29.113.029.923	13.691.003.441
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	10.907.443.840	21.043.471.433
Cộng		40.020.473.763	34.734.474.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư Đèo Cả	95.671.581.000	257.424.623.000
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	130.177.375.286	90.000.000.000
TCT ĐIPT Đô thị & KCN Việt Nam	16.273.772.745	26.401.990.689
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	27.976.768.000	-
Công ty CP Za Hưng	14.651.889.004	8.550.000.000
Các đối tượng khác	5.765.949.682	17.002.731.235
Cộng	290.517.335.717	399.379.344.924

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	18.057.074.310	14.857.630.074	23.256.575.435	9.658.128.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.356.693.532	4.878.542.206	14.588.693.414	5.646.542.324
Thuế thu nhập cá nhân	1.949.990.051	1.004.001.809	1.692.958.982	1.261.032.878
Thuế tài nguyên	549.056.132	112.072.870	560.428.612	100.700.390
Các loại thuế khác	1.012.320	35.796.160	13.672.960	23.135.520
Phí và lệ phí	1.989.441.381	-	500.000.000	1.489.441.381
Cộng	37.903.267.726	20.888.043.119	40.612.329.403	18.178.981.442

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí xây lắp công trình	28.886.817.654	32.076.283.056
Lãi vay phải trả	-	747.574.385
Cộng	28.886.817.654	32.823.857.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	7.471.462.099	7.886.932.491
BHXII, BHYT, BHTN	4.838.693.373	2.919.849.804
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	-
Cổ tức phải trả	73.843.635	73.843.635
Vật tư tạm nhập của Cty TNHH TM&SX Quán Trung	22.386.210.286	11.211.548.849
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	180.000.000	180.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.885.974.040	10.158.769.138
Cộng	50.376.183.433	36.930.943.917

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Nhận đầu tư ủy thác Công ty TNHH KS Thiên Trường	4.292.475.120	4.292.475.120
Nhận vốn đầu tư liên doanh từ Tập đoàn Sơn Hải (**)	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	58.292.475.120	58.292.475.120

(*) Công ty TNHH TM & SX Quán Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SĐ10 – TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu 1B-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cà (phần BOT).

(**) Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải góp vốn liên doanh theo Thỏa thuận liên danh ngày 14/05/2015 phục vụ Gói thầu XL13 Dự án Đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn – Túy Loan với tỷ lệ tham gia của Tập đoàn Sơn Hải và Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 40/60.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	535.086.697.163	434.885.818.883	388.736.836.453	581.235.679.593
Ngân hàng Công Thương Sông Nhuệ	233.500.732.158	136.842.232.401	156.174.714.713	214.168.249.846
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	113.461.111.206	103.615.580.169	61.729.765.570	155.346.925.805
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	149.358.365.288	172.952.726.277	143.030.977.621	179.280.113.944
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	29.090.229.067	21.475.280.036	18.125.119.105	32.440.389.998
Ngân hàng Tiên Phong	9.676.259.444	-	9.676.259.444	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.790.000.000			11.478.957.198
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	10.790.000.000			11.478.957.198
Cộng	545.876.697.163	434.885.818.883	388.736.836.453	592.714.636.791

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	34.297.973.794	21.640.800.000	7.180.819.677	48.757.954.117
Ngân hàng Công Thương Sông Nhuệ	30.853.973.794	6.999.300.000	6.070.000.000	31.783.273.794
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Dương	3.444.000.000	8.481.500.000	-	11.925.500.000
Ngân hàng Tiên Phong - CN Thành Đô	-	6.160.000.000	1.110.819.677	5.049.180.323
Cộng	34.297.973.794	21.640.800.000	7.180.819.677	48.757.954.117
<i>Trong đó:</i>				
Vay DH đến hạn trả trong vòng 1 năm	10.790.000.000			11.478.957.198
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.507.973.794			37.278.996.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ					
1. 11/HĐTĐ/2009	4/12/2009	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
2. 01/2013-HĐTĐĐA	25/9/2013	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
3. 01/2015-HĐTĐĐA	26/11/2015	39.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN HẢI DƯƠNG					
3. 150096/NINTHĐ	17/9/2015	16.480,61	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
NGÂN HÀNG TIÊN PHONG - CN THÀNH ĐỒ					
4. 282-01.16/HĐTĐ/TĐO	28/1/2016	6.160,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	208.608.607.678	77.796.351.257	785.026.136.935
Tăng trong năm	-	-	-	4.796.158.120	79.532.352.751	84.328.510.871
Giảm trong năm	-	-	-	-	77.318.105.133	77.318.105.133
Số dư tại 31/12/2015	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	213.404.765.798	80.010.598.875	792.036.542.673
Số dư tại 01/01/2016	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	213.404.765.798	80.010.598.875	792.036.542.673
Tăng trong năm	-	-	-	28.701.483.988	29.104.040.901	57.805.524.889
Giảm trong năm	-	-	-	173.527.625	37.278.287.875	37.451.815.500
Số dư tại 30/06/2016	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	241.932.722.161	71.836.351.901	812.390.252.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/04/2016 đã quyết định chia cổ tức năm 2015 là 10%/vốn điều lệ (tương ứng: 42.732.311.000 đồng). Đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức.

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	80.010.598.875	77.796.351.257
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.104.040.901	55.156.546.936
Phân phối lợi nhuận	37.278.287.875	13.219.638.633
Phân phối lợi nhuận năm trước	37.278.287.875	13.219.638.633
- Trích quỹ đầu tư phát triển	28.697.227.988	4.775.828.120
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	8.001.059.887	7.731.810.513
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	500.000.000	400.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	80.000.000	312.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	71.836.351.901	119.733.259.560

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐH ngày 24 tháng 04 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu xây lắp	557.169.810.479	577.853.020.573
Doanh thu sản phẩm cơ khí	7.391.773.742	2.303.172.537
Doanh thu khác	4.948.251.671	12.942.416.172
Cộng	569.509.835.892	593.098.609.282

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giảm giá hàng bán	932.014.186	24.082.838.794
Cộng	932.014.186	24.082.838.794

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn xây lắp	471.156.013.971	447.833.603.969
Giá vốn sản phẩm cơ khí	5.756.653.219	1.877.419.779
Giá vốn dịch vụ khác	4.946.184.436	12.881.048.718
Cộng	481.858.851.626	462.592.072.466

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	341.392.966	2.062.703.722
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.000.000.000	10.014.640.000
Cộng	10.341.392.966	12.077.343.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	22.981.409.508	19.194.580.581
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	10.339.920.322	3.591.045.449
Lỗ thanh lý đầu tư tài chính dài hạn	-	56.324.140
Cộng	33.321.329.830	22.841.950.170

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân công	19.793.177.327	19.861.819.003
Chi phí vật liệu quản lý	878.420.962	1.176.326.045
Chi phí văn phòng phẩm	1.175.800.053	1.130.804.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	987.319.938	1.096.519.032
Các khoản khác	12.260.668.692	9.002.008.816
Cộng	35.095.386.972	32.267.477.775

b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.761.297.561	6.051.227.167
Cộng	2.761.297.561	6.051.227.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định	1.363.636.364	-
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	2.345.455	31.057.302
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	-	12.791.000
Thanh lý vật tư	-	292.400.000
Phế liệu thu hồi	919.272.727	-
Các khoản khác	607.410.544	223.541.160
Cộng	2.892.665.090	559.789.462

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Các khoản phạt	301.325.788	1.702.618.012
Các khoản khác	13.700.000	20.852.713
Cộng	315.025.788	1.723.470.725

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.982.583.107	68.279.159.703
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(9.589.872.076)	(8.630.919.852)
Điều chỉnh tăng	410.127.924	1.383.720.148
- Chi phí không hợp lệ	329.025.788	1.302.618.012
- Khấu hao tài sản cố định vượt định mức	81.102.136	81.102.136
Điều chỉnh giảm	10.000.000.000	10.014.640.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	10.000.000.000	10.014.640.000
Tổng thu nhập chịu thuế	24.392.711.031	59.648.239.851
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.878.542.206	13.122.612.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.337.876.129	241.361.419.140
Chi phí nhân công	133.411.818.712	134.889.080.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	42.857.082.018	41.801.183.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.244.250.962	66.638.812.653
Chi phí khác bằng tiền	32.076.008.131	31.988.062.565
Cộng	538.927.035.952	516.678.559.048

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau phân chia tại các bộ phận địa lý cụ thể ở Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Hà Nội (Văn phòng)		Gia Lai (Xi nghiệp 10.2)		Lai Châu (Xi nghiệp: 10.3; 10.4)		Thanh Hóa (Xi nghiệp 10.5)		Sơn La (Xi nghiệp 10.6)	
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	Doanh thu bộ phận	368.834.432.922	192.592.786.473	23.748.931.657	179.022.539.447	292.783.028.949	155.377.756.366	59.115.630.262	27.028.623.313	65.630.821.365
- Từ khách hàng bên ngoài	368.834.432.922	192.592.786.473	1.162.731.593	14.573.624.641	55.170.105.192	155.377.756.366	17.412.598.637	27.028.623.313	65.230.689.375	152.185.393.367
- Giữa các bộ phận	-	-	22.586.200.064	164.448.914.806	239.612.923.757	-	41.703.031.625	-	380.131.990	10.815.081.390
Chi phí bộ phận	368.333.516.214	187.623.212.339	18.527.651.121	157.069.429.991	262.982.621.506	124.795.126.040	56.160.237.538	22.371.549.272	62.441.148.008	148.777.701.406
- Từ khách hàng bên ngoài	368.333.516.214	187.623.212.339	4.058.548.943	7.379.484.815	23.369.697.749	124.795.126.040	14.457.225.913	22.371.549.272	62.061.018.018	137.962.620.016
- Giữa các bộ phận	-	-	22.586.200.064	164.448.914.806	239.612.923.757	-	41.703.031.625	-	380.131.990	10.815.081.390
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	480.916.708	4.969.573.934	5.221.280.536	21.953.109.456	29.800.407.443	30.582.630.326	2.955.372.724	4.657.076.041	3.189.673.357	14.222.775.351
Chi phí tài vay thuần	291.590.211	1.942.981.816	(3.434.641.479)	(3.277.848.034)	(4.060.763.871)	(5.620.940.430)	(1.868.774.796)	(1.267.132.360)	(7.975.102.434)	(8.926.101.453)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	(339.920.322)	6.367.270.411	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(48.330.111)	8.310.252.227	(3.434.641.479)	(3.277.848.034)	(4.060.763.871)	(5.620.940.430)	(1.868.774.796)	(1.267.132.360)	(7.975.102.434)	(8.926.101.453)
Thu nhập khác	1.378.200.000	15.018.181	2.345.455	31.057.302	592.846.908	221.313.979	-	292.400.000	919.272.727	-
Chi phí khác	13.700.000	13.200.000	11.746.128	415.314.764	138.003.280	16.907.830	64.084.582	20.848.513	47.153.046	480.159.753
Lãi (lỗ) hoạt động khác	1.364.500.000	1.818.181	(9.400.673)	(384.257.462)	454.843.628	204.406.149	(64.084.582)	271.551.487	872.119.681	(480.159.753)
Lợi nhuận trước thuế	1.797.086.597	13.281.644.342	1.777.238.384	18.291.003.960	26.194.487.200	25.166.096.045	1.022.513.346	3.661.495.168	(3.913.309.396)	4.816.514.145
Thuế TNDN	4.878.542.206	13.122.612.767	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.081.455.609)	159.031.575	1.777.238.384	18.291.003.960	26.194.487.200	25.166.096.045	1.022.513.346	3.661.495.168	(3.913.309.396)	4.816.514.145
Tài sản bộ phận	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
- Tài sản ngắn hạn	1.502.312.648.936	1.613.188.615.222	178.573.435.925	264.510.543.669	509.370.077.031	706.687.707.422	125.226.110.636	99.998.158.866	535.269.788.187	464.875.492.446
- Tài sản dài hạn	531.650.054.332	340.769.733.986	10.696.015.016	7.708.067.070	45.496.516.593	22.883.415.519	10.287.048.451	3.542.754.206	12.966.799.520	6.909.162.088
Tổng tài sản	1.833.962.703.268	1.953.958.349.208	189.269.450.941	272.216.610.739	554.866.593.624	729.571.122.941	135.513.159.087	103.540.913.072	548.236.587.707	471.784.654.534
- Nợ ngắn hạn	958.186.475.697	1.186.870.047.229	187.492.212.557	240.424.347.088	528.672.106.424	671.136.275.678	134.490.645.741	102.505.281.608	552.149.897.103	464.686.434.836
- Nợ dài hạn	95.571.472.039	81.800.448.914	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	1.053.757.947.736	1.268.670.496.143	187.492.212.557	240.424.347.088	528.672.106.424	671.136.275.678	134.490.645.741	102.505.281.608	552.149.897.103	464.686.434.836
6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Khấu hao	568.118.496	474.785.160	1.004.946.276	3.886.265.499	7.579.244.988	6.285.770.210	1.405.479.090	1.346.725.706	612.016.814	4.156.884.879
Mua sắm tài sản	-	-	-	-	16.572.622.000	1.010.036.364	8.875.300.000	-	3.875.000.000	221.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban điều hành. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, dồn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	592.714.636.791	37.278.996.919	629.993.633.710
Phải trả người bán	254.043.862.360	-	254.043.862.360
Chi phí phải trả	28.886.817.654	-	28.886.817.654
Phải trả khác	15.679.817.675	50.000.000.000	65.679.817.675
Cộng	891.325.134.480	87.278.996.919	978.604.131.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	545.876.697.163	23.507.973.794	569.384.670.957
Phải trả người bán	408.884.402.003	-	408.884.402.003
Chi phí phải trả	32.823.857.441	-	32.823.857.441
Phải trả khác	14.912.612.773	50.000.000.000	64.912.612.773
Cộng	1.002.497.569.380	73.507.973.794	1.076.005.543.174

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	44.597.318.172	-	44.597.318.172
Phải thu khách hàng	912.455.361.349	-	912.455.361.349
Các khoản đầu tư	21.400.000.000	31.268.851.919	52.668.851.919
Phải thu khác	34.496.115.864	164.527.849.271	199.023.965.135
Cộng	1.012.948.795.385	195.796.701.190	1.208.745.496.575

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	123.583.805.673	-	123.583.805.673
Phải thu khách hàng	967.905.507.971	-	967.905.507.971
Các khoản đầu tư	23.500.000.000	31.851.330.014	55.351.330.014
Phải thu khác	26.436.094.451	163.886.099.271	190.322.193.722
Cộng	1.141.425.408.095	195.737.429.285	1.337.162.837.380

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Nậm II	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Bán hàng	5.268.281.657	10.239.916.249
Công ty CP Sông Đà 10.9	1.918.319.056	9.748.268.777
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	3.349.962.601	491.647.472
Mua hàng	69.120.835.776	47.020.591.616
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	63.066.853.992	23.535.396.740
Công ty CP Thủy điện Nậm He	-	53.768.440
Công ty CP Sông Đà 10.9	6.053.981.784	23.431.426.436
Cổ tức đã nhận	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	10.000.000.000	10.000.000.000

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khác với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Sông Đà	Phải thu khác	443.030.681	443.030.681
	Phải trả khác	180.000.000	180.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.9	Phải thu khác	-	82.396.916
	Phải trả khác	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.1	Phải trả khác	2.103.189.881	2.103.189.881

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung